

**LEE-MING**  
www.lit.edu.tw



**黎明技術學院**  
LEE-MING Institute of Technology

## 115 學年度國際專修部 申請入學招生簡章

# Thông tin tuyển sinh Hệ chuyên tu quốc tế 1+4 năm học 2026 -2027

校址：243083 新北市泰山區泰林路3 段22 號

Address：No. 22, Sec. 3, Tailin Rd., Taishan Dist, New Taipei City 243083, Taiwan

TEL: +886-2-2909-7811#1922.1914

FAX: +886-2-22964276

E-mail：[ifp@mail.lit.edu.tw](mailto:ifp@mail.lit.edu.tw)

Website：<https://www.lit.edu.tw/ifp/50598>

## 目錄

重要日程表/ Thời gian tuyển sinh .....	1
一、獎助學金 或 學費抵免 /Hỗ trợ học bổng hoặc miễn giảm học phí.....	2
二、收費標準 /Phí thu tiêu chuẩn .....	2
三、學雜費退費基準 / Học phí và tiêu chuẩn hoàn trả.....	4
四、申請資格 / Tư cách đăng kí.....	4
五、招生系所及招生名額 / Khoa và số lượng tuyển sinh.....	5
六、申請日期 / Thời gian báo danh .....	5
七、報名方式/ Cách thức báo danh.....	5
八、應繳資料 / Những giấy tờ cần thiết.....	5
九、甄選方式及錄取標準/ Phương thức và tiêu chuẩn tuyển chọn .....	6
十、錄取公告及成績複查 / Thông báo kết quả và phúc khảo .....	6
十一、申訴程序 / Thủ tục khiếu nại .....	6
十二、註冊入學/ Đăng kí nhập học .....	6
十三、招生委員會組成 / Hội đồng tuyển sinh .....	7
十四、其他重要注意事項 / Những điều cần lưu ý.....	7
十五、申請資格說明/ Hướng dẫn về điều kiện ứng tuyển .....	8
國際專修部外國學生入學申請表/ ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC- Dành cho Sinh viên Quốc tế hệ .....	I
chuyên tu quốc tế 1+4.....	I
入學申請應繳交資料檢查表/ Danh sách các tài liệu cần nộp để nhập học.....	III
黎明技術學院 115 學年度「國際專修部申請入學」Học viện kỹ thuật Lê Minh-tuyển sinh hệ chuyên tu .....	IV
quốc tế năm học 2026-2027 .....	IV
<b>【身分及學歷資格切結書】</b> (適用僑生、港澳生具外國國籍之華裔學生).....	IV
Cam kết về nhân thân và trình độ học vấn dành cho Kiều sinh, học sinh Hồng Kông, Ma Cao và người .....	IV
gốc Hoa có quốc tịch nước ngoài) .....	IV
黎明技術學院 115 學年度「國際專修部申請入學」 .....	V
<b>【香港、澳門居民報名資格確認書】</b> .....	V
Đơn đăng ký nhập học hệ Chuyên tu quốc tế- Học viện kỹ thuật Lê Minh năm học 2026-2027 .....	V
[Xác nhận tư cách đăng ký dành cho sinh viên Hồng Kông, Ma Cao].....	V
具結書/ Bản Cam Kết.....	VII
授權書/ Thư ủy quyền .....	VIII
單招學校辦理華裔身分認定初審檢核表-黎明技術學院 .....	IX
Mẫu đơn xác minh sơ bộ xác nhận tư cách người gốc Hoa- Học viện kỹ thuật Lê Minh.....	IX
115 學年度黎明技術學院國際專修部學生具結書/ Bản cam kết hệ 1+4.....	X

## 重要日程表/ Thời gian tuyển sinh

作業項目 / Nội dung	日期 / Ngày tháng	
繳交申請表件 Thời hạn nộp hồ sơ	秋季班 (外國學生) Lớp mùa thu (Sinh viên quốc tế)	2026.06.15 前 / trước
	秋季班 (僑生) Lớp mùa thu (Sinh viên Hoa Kiều)	2026.05.25 前 / trước
	春季班 (外國學生) Lớp mùa xuân (Sinh viên quốc tế)	2026.11.13 前 / trước
	春季班 (僑生) Lớp mùa xuân (Sinh viên Hoa Kiều)	2026.10.23 前 / trước
錄取公告 Thông báo kết quả	秋季班/ Kỳ mùa thu	2026.07.17
	春季班/ Kỳ mùa xuân	2026.12.04
註冊 Làm thủ tục nhập học (依實際公告日期為準) Thời gian căn cứ theo ngày thông báo chính thức	秋季班/ Kỳ mùa thu	2026.10
	春季班/ Kỳ mùa xuân	2027.03
開學 Khai giảng	秋季班/ Kỳ mùa thu	2026.10
	春季班/ Kỳ mùa xuân	2027.03

- 本簡章所有資訊皆可在網路上獲得，所有更新資訊將於本校招生網站公告，請隨時上網查詢。若網站內容與本簡章有出入，敬請以網站更新資料為準。

Tất cả thông tin trong bảng hướng dẫn này đều có thể xem trên mạng. Mọi thông tin cập nhật sẽ được công bố trên website tuyển sinh của trường. Nếu có sự khác biệt giữa nội dung trên trang web và bản hướng dẫn này, hãy lấy thông tin cập nhật trên website làm chuẩn.

- 報名資料不齊全、在校成績平均成績未達 6.0 或 GPA2.0 以下、未參加本校舉辦之招生說明會，不得參加面試。

Hồ sơ đăng ký báo danh không đầy đủ, điểm trung bình học tập chưa đạt 6.0 hoặc GPA dưới 2.0, không tham gia buổi giới thiệu tuyển sinh do nhà trường tổ chức thì không đủ tư cách tham gia phỏng vấn.

服務專線 Đường dây hỗ trợ : (02)2909-7811#1922.1914 TEL : +886-2-2909-7811#1922.1914

## 一、獎助學金 或 學費抵免 /Hỗ trợ học bổng hoặc miễn giảm học phí

為協助本計畫學生安心於本校就讀，凡經本校錄取並完成註冊程序者，頒發之獎助學金或學費抵免如下：

Để hỗ trợ cho sinh viên an tâm học tập ở trường, nhà trường sẽ trợ cấp học bổng và miễn giảm học phí cho những bạn đã thông qua xét duyệt và hoàn tất thủ tục nhập học, học bổng và miễn giảm học phí như sau:

### 1. 華語先修期間 / Thời gian học dự bị tiếng Hoa

本校補助第一學期住宿費NTD 9,500。

Nhà trường hỗ trợ phí ký túc xá kỳ đầu tiên 9,500 NTD.

### 2. 進入大學部就讀期間 / Sau khi lên Đại học

第 1~4 年：Từ năm 1 đến năm thứ 4

註冊即提供每學期學雜費減免NTD 10,000，8 學期合計 NTD 80,000。

Sau khi hoàn thành thủ tục nhập học, sinh viên sẽ được giảm trừ học phí và tạp phí là 10.000 NTD cho mỗi học kỳ, tổng 8 học kỳ số tiền sẽ được giảm là 80.000NTD.

#### 助學金總額 Tổng trợ cấp

期間 Kỳ học		項目 Hạng mục	金額 Số tiền	說明 Nội dung
華語先修期間 Dự bị tiếng Hoa	第 1 學期 Học kỳ 1	宿舍費助學金 Trợ cấp phí ký túc xá	9,500	第 1 學期 Học kỳ 1
大學期間 Trong thời gian Đại Học	第 1-4 年 Năm 1- năm 4	學雜費助學金 Trợ cấp học tạp phí	80,000	分 8 學期 Phân 8 kì
總金額 Tổng trợ cấp			<b>89,500</b>	

## 二、收費標準 /Phí thu tiêu chuẩn

### 1. 華語先修期間 / Thời gian học dự bị tiếng Hoa

- (1) 第一學期，所有學系學雜費新台幣26,000 元，免住宿費，網路使用費1,000 元。

Kì 1: Học tạp phí của tất cả các khoa là 26,000 NTD, miễn phí ký túc, phí sử dụng mạng 1,000 NTD

- (2) 第二學期，所有學系學雜費新台幣26,000 元，住宿費9,500 元，網路使用費1,000 元。

Kì 2: Học tạp phí của tất cả các khoa là 26,000 NTD, phí ký túc xá 9,500 NTD, phí sử dụng mạng 1,000 NTD.

學期/Học kỳ	第一學期 Học kỳ 1	第二學期 Học kỳ 2
學雜費 Học tạp phí	26,000	26,000
住宿費 Phí ký túc xá (電費，依使用量收取 Tiền điện tính riêng theo lượng dùng .)	0	9,500
宿舍網路使用費 Phí sử dụng mạng trong ký túc	1,000	1,000
學生平安保險 Bảo hiểm học sinh	khoảng 350	khoảng 350
合 計 Tổng	khoảng 27,350	khoảng 36,850

2. 進就讀大學期 / Sau khi lên đại học

- (1) 電機工程系、智慧製造工程系或車輛工程系 / Khoa Kỹ thuật Điện cơ, Khoa Kỹ thuật chế tạo thông minh, Khoa Kỹ thuật công nghệ Ô tô

大一~大四：扣除學費抵免後，每學期學雜費新台幣40,843元、住宿費9,500元，宿舍網路使用費1,000元。

Năm 1-năm 4:**Sau khi trừ hỗ trợ học phí**, mỗi kỳ học học tạp phí 40,843 NTD, phí ký túc 9,500 NTD, Phí sử dụng mạng trong ký túc 1,000 NTD

學期/ Học kỳ	第1~8學期/ Học kỳ 1-8
學雜費 Học tạp phí	40,843
住宿費 Phí ký túc xá (電費，依使用量收取 tiền điện tính riêng theo lượng dùng)	9,500
宿舍網路使用費 Phí sử dụng mạng trong ký túc	1,000
學生平安險 Bảo hiểm học sinh	Khoảng 350
合計 Tổng	51,693

- (2) 觀光休閒系、餐飲管理系 / Khoa Du lịch giải trí, Khoa Quản trị nhà hàng

大一~大四：扣除學費抵免後，每學期學雜費新台幣36,426元、住宿費9,500元，網路使用費1,000元。

Năm 1-năm 4:**Sau khi trừ hỗ trợ học phí**, mỗi kỳ học học tạp phí 36,426 NTD, phí ký túc 9,500 NTD, Phí sử dụng mạng trong ký túc 1,000 NTD .

學期/ Học kỳ	第1~8學期/ Học kỳ 1-8
學雜費 Học tạp phí	36,426
住宿費 Phí ký túc xá (電費，依使用量收取 tiền điện tính riêng theo lượng dùng)	9,500
宿舍網路使用費 Phí sử dụng mạng trong ký túc	1,000
學生平安險 Bảo hiểm học sinh	Khoảng 350
合計 Tổng	47,276

### 3. 其他費用/Phí khác

項目/ Hạng mục	金額/ Số tiền (NTD)	備註/ Chú ý
電腦實習費(有上電腦課者) Phí sử dụng máy tính (Nếu học môn học tại phòng máy)	750	每學期/ Mỗi kỳ
網路使用費/Phí Sử dụng mạng trong trường	200	每學期/ Mỗi kỳ
學生會費/ Phí Hội sinh viên	Khoảng 310	入學繳交一次 Nhập học đóng 1 lần
全民健康保險費 Bảo hiểm y tế toàn dân	Khoảng 826	依政府規定調 Theo điều chỉnh của chính phủ
學生健康檢查費/ Phí Khám sức khỏe sinh viên	600	全校學生 Tất cả sinh viên
國際生醫療保險 Bảo hiểm sinh viên quốc tế	3,000	入學繳交一次/ Nhập cảnh đóng 1 lần
居留證/Thẻ cư trú	1,000	每年/ Mỗi năm
工作證/Thẻ đi làm	100	每年/ Mỗi năm
宿舍保證金/ Tiền cọc ký túc	1,000	退宿時宿舍無所壞時退還 Khi trả phòng ký túc xá, không có hư hỏng thì sẽ được hoàn lại phí

## 三、學雜費退費基準 / Học phí và tiêu chuẩn hoàn trả

1. 華語先修及大學在學之學期中辦理休、退學之退費基準:

Tiêu chuẩn hoàn phí khi làm thủ tục thôi học của dự bị tiếng Hoa và lên đại học.

申請週次 Tuần đăng kí	開學後 1~2 周 Nhập học 1~2 tuần	開學後 3~6 周 Nhập học 3~6 tuần	開學 7~12 周 Nhập học 7~12 tuần	開學 13 周以後 Nhập học quá 13 tuần
退費基準 Tiêu chuẩn hoàn phí	全額退費 Hoàn trả toàn bộ học phí	退所繳學雜 2/3 Hoàn trả 2/3 học phí	退所繳學雜費 1/3 Hoàn trả 1/3 học phí	不予退費 Không hoàn trả

2. 獎助學金或學費抵免均不予退費/Học bổng hoặc tiền miễn giảm học phí không được hoàn trả.

## 四、申請資格 / Tư cách đăng kí

申請人應符合教育部規範之下列身分資格類別之一及其學力(歷)資格認定:

1. 外國學生之身分及學力(歷)資格
2. 僑生之身分及學力(歷)資格。
3. 港澳生之身分及學力(歷)資格。

申請前請務必詳閱申請資格說明(p8~15)及各身分類別及學歷資格規定。

Người đăng ký báo danh phải đáp ứng một trong các diện thân phận dưới đây theo quy định của Bộ giáo dục đồng thời phù hợp với yêu cầu về trình độ học vấn (học lực).

1. Điều kiện về thân phận và trình độ học vấn của sinh viên nước ngoài

- Điều kiện về thân phận và trình độ học vấn của Hoa Kiều .
- Điều kiện về thân phận và trình độ học vấn của sinh viên Hồng Kông, Ma Cao.

Trước khi nộp hồ sơ, vui lòng đọc kỹ phần hướng dẫn về điều kiện đăng ký (trang 8–15) cũng như các quy định về từng loại tư cách và trình độ học vấn.

財力證明：由銀行或金融機構開立 3,000 美元以上之三個月內存款或財力證明。

Chứng minh tài chính: Giấy xác nhận số dư tài khoản hoặc chứng minh tài chính trị giá từ 3.000 USD trở lên, do ngân hàng cấp trong vòng 3 tháng gần đây.

## 五、招生系所及招生名額 / Khoa và số lượng tuyển sinh

系所名稱 Department name	授課語言 Ngôn ngữ	修業年限 Thời gian học	畢業應修學分 Học phần	預定招生名額 Số	
				僑港澳學生 Sinh viên Hoa Kiều	外國學生 Sinh viên Quốc tế
電機工程系 Kỹ thuật điện cơ	華語 Tiếng trung	華語先修：1 年 Dự bị tiếng Hoa 1 năm  大學部：4 年 Hệ đại học: 4 năm	128	17	193
智慧製造工程系 Kỹ thuật chế tạo thông minh	華語 Tiếng trung				
車輛工程系 Kỹ thuật công nghệ Ô Tô	華語 Tiếng trung				
觀光休閒系 Du lịch giải trí	華語 Tiếng trung				
餐飲管理系 Quản trị Nhà hàng	華語 Tiếng trung				

## 六、申請日期 / Thời gian báo danh

申請截止日 Hạn cuối nộp hồ sơ :

秋季班 khóa mùa Thu : 2026.06.15 (外國學生 sinh viên Quốc tế) 、2026.05.25 (僑生 sinh viên Hoa Kiều)

春季班 khóa mùa Xuân : 2026.11.13 (外國學生 sinh viên Quốc tế) 、2026.10.23 (僑生 sinh viên Hoa Kiều)

## 七、報名方式 / Cách thức báo danh

報考本項招生應依照當年度簡章規定繳交文件，報名方式採線上申請，並依規定時間上傳應繳交的文件。

Thí sinh phải nộp các giấy tờ cần thiết theo “Sổ tay hướng dẫn đăng ký nhập học dành cho sinh viên quốc tế” của năm hiện hành ,sau đó nộp qua hệ thống đăng ký trực tuyến và tải lên các giấy tờ cần thiết trước khi hết hạn.

報名表單連結/Link đăng ký : : <https://www.lit.edu.tw/ifp/50598>

## 八、應繳資料 / Những giấy tờ cần thiết

詳見附件II頁之檢查表。 Xem tại trang II Các giấy tờ cần nộp

## 九、甄選方式及錄取標準/ Phương thức và tiêu chuẩn tuyển chọn

### 1. 甄選方式 / Phương thức đánh giá

(1) 書面審查(40%)：在校成績、在校表現

Xét duyệt hồ sơ (40%): Thành tích học tập, thái độ và biểu hiện tại trường.

(2) 面試(60%)：華語能力、選讀專業興趣能力、學習意願及態度。

Phỏng vấn trực tiếp (60%): Trình độ tiếng Trung, sự quan tâm đến chuyên ngành đã chọn, nguyện vọng học tập và thái độ học hỏi.

### 2. 錄取標準 / Tiêu chuẩn trúng tuyển

(1) 以各系審查成績依序錄取，除正取生外並得列備取生。

Thứ tự dựa vào kết quả xét duyệt của từng khoa, ngoài danh sách chính thức công bố còn lại sẽ được xếp vào danh sách dự bị.

(2) 書面審查與面試：合計總分達 **70 分以上**。

Xét duyệt hồ sơ và phỏng vấn trực tiếp: tổng số điểm đạt từ 70 trở lên

(3) 在校成績：高中平均成績達 6.0 或 GPA2.0 以上。

Thành tích học tập: điểm trung bình cấp 3 trên 6.0 or GPA 2.0

(4) 來臺工作經驗：具來臺工作經驗者不予錄取。

Kinh nghiệm làm việc tại Đài Loan: Ứng viên có kinh nghiệm làm việc tại Đài Loan sẽ không được xét tuyển.

(5) 年齡：不逾 22 歲。

Độ tuổi: không quá 22 tuổi.

## 十、錄取公告及成績複查 / Thông báo kết quả và phúc khảo

### 1. 錄取公告/ Công bố kết quả

秋季班 Khóa mùa Thu: 2026.07.17      春季班 Khóa mùa Xuân: 2026.12.04

### 2. 成績複查/ Phúc khảo kết quả

對於本項招生錄取結果有疑慮者，於錄取名單公告後一週內提出複查申請，申請方式以 E-MAIL 或傳真寄至本校招生中心，逾期不受理。

Thí sinh báo danh nếu có thắc mắc về kết quả trúng tuyển, phải gửi đơn xin phúc tra trong vòng 1 tuần kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển, gửi đơn khiếu nại qua email hoặc fax tới hội đồng tuyển sinh của trường, nếu quá thời hạn quy định sẽ không được giải quyết.

## 十一、申訴程序 / Thủ tục khiếu nại

考生對於本項招生事項有疑義或有違反性別平等原則之申訴案，應於成績複查截止日起一週內提出，以書面具名向本校招生委員會提出申訴，逾期不受理。

Thí sinh có nghi ngờ về vấn đề tuyển sinh này hoặc khiếu nại vi phạm nguyên tắc bình đẳng giới phải gửi đơn khiếu nại bằng văn bản đến Hội đồng tuyển sinh của trường trong vòng một tuần từ kể từ ngày kết thúc thời hạn phúc tra kết quả. Đơn phải được lập bằng văn bản, ghi rõ họ tên và gửi đến Hội đồng Tuyển sinh của trường; quá thời hạn sẽ không được giải quyết.

## 十二、註冊入學/ Đăng kí nhập học

### 1. 開學 / Khai giảng

秋季班 Khóa mùa Thu 2026.10      春季班 Khóa mùa Xuân: 2027.03

2. 錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照、畢業證書及成績單，始得註冊入學。

Học sinh căn cứ vào nội dung thư mời nhập học để làm thủ tục đăng ký nhập học, đồng thời nộp bản chính hộ chiếu, bằng tốt nghiệp và bằng điểm để đối chiếu.

3. 根據教育部規定，外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。

Theo quy định của Bộ Giáo dục đối với sinh viên Quốc tế, thời gian khi làm thủ tục nhập học nếu chưa vượt quá một phần ba thời gian học của kỳ thứ nhất năm học đó thì được tính nhập học vào học kỳ đó, nếu đã vượt quá một phần ba thời gian học của kỳ thứ nhất năm học đó thì được tính nhập học vào học kỳ thứ 2 của năm đó hoặc đợt nhập học năm sau.

### 十三、招生委員會組成 / Hội đồng tuyển sinh

本校為貫徹公平、公正、公開之精神，設立「黎明技術學院招生委員會」，辦理國際專修部招生事宜，招生委員會由校長、教務長、學生事務長、總務長、研究發展處處長、國際暨兩岸事務處處長、國際專修部主任、主任秘書、進修部主任、會計主任、人事主任、圖書資訊中心主任、招生中心主任、通識中心主任、各系(科)主任擔任委員。本委員會置主任委員，由校長兼任之；總幹事由招生中心主任兼任之。

Dựa trên tinh thần công bằng, minh bạch và công khai, trường chúng tôi đã thành lập “Hội đồng tuyển sinh Học Viện Kỹ thuật Lê Minh”, chịu trách nhiệm các công tác liên quan đến tuyển sinh dành cho sinh viên Quốc tế Hệ Chuyên tu Quốc tế. Hội đồng Tuyển sinh gồm các thành viên: Hiệu trưởng, Trưởng phòng Giáo vụ, Trưởng phòng Học vụ, Trưởng phòng tổng vụ, Trưởng phòng Nghiên cứu và Phát triển, Trưởng phòng hợp tác Quốc tế, Chủ nhiệm văn phòng Chuyên tu Quốc tế, Chủ nhiệm phòng thư ký, Chủ nhiệm phòng quản lý đào tạo hệ tại chức, Chủ nhiệm phòng kế toán, Chủ nhiệm phòng nhân sự, Chủ nhiệm phòng thông tin và quản lý thư viện, Chủ nhiệm phòng tuyển sinh, Chủ nhiệm phòng Giáo dục Đại cương, Chủ nhiệm các khoa đảm nhiệm vai trò ủy viên. Hội đồng có một Chủ tịch do Hiệu trưởng kiêm nhiệm, Chủ nhiệm trung tâm tuyển sinh sẽ kiêm chức vụ ban điều hành hội đồng tuyển sinh.

### 十四、其他重要注意事項 / Những điều cần lưu ý

#### 1. 華語文要求 Yêu cầu trình độ tiếng Trung

- (1) 第一年華語先修班結束前須取得TOCFL A2 以上，未取得同學依教育部規定退學。

Trước khi kết thúc năm đầu của thời gian dự bị tiếng Hoa, sinh viên phải đạt trình độ TOCFL A2 trở lên; những sinh viên không đạt sẽ bị buộc thôi học theo quy định của Bộ Giáo dục.

- (2) 依據黎明技術學院外籍學生華語文能力畢業門檻實施辦法，113 學年度起入學之外籍生必須於畢業前，參加國家華語測驗推動工作委員會（簡稱華測會）辦理之「華語文能力測驗」（TOCFL）檢定，並以進階級（B1、Level 3）(含)以上為通過標準，方能畢業。

Theo Quy định về tiêu chuẩn tốt nghiệp đối với trình độ tiếng Trung của sinh viên nước ngoài tại Học viện Kỹ thuật Lê Minh, sinh viên nước ngoài nhập học kể từ năm 2024 – 2025 trở đi phải tham gia kỳ thi “Đánh giá năng lực tiếng Hoa” (TOCFL) do Ủy ban Thúc đẩy Kỳ thi Quốc gia Tiếng Hoa – gọi tắt là TOCFL tổ chức trước khi tốt nghiệp và đạt trình độ nâng cao (B1, Level 3) trở lên mới được tốt nghiệp.

#### 2. 報名時繳交之「畢業證書」及「歷年成績單」，除海外臺灣學校所發者外，應依教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定辦理。

Khi đăng ký nhập học phải nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm, ngoại trừ bằng tốt nghiệp và bảng điểm do trường học của Đài Loan ở nước ngoài cấp phát, bằng tốt nghiệp và bảng điểm phải được chứng thực theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan.

#### 3. 依教育部規定，凡曾經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, những trường hợp từng nhập học tại Đài Loan mà bị trường đó bắt buộc cho thôi học vì hạnh kiểm, kết quả học tập không đạt hoặc vi phạm pháp luật bị kết án hình sự, sẽ không được nộp đơn đăng ký xin nhập học tại Học viện Kỹ thuật Lê Minh. Nếu vi phạm quy định này, khi phát hiện sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

4. 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Học sinh đã nộp hồ sơ hoặc đã có giấy báo nhập học, nếu bị phát hiện không phù hợp với quy định hoặc không trung thực, giả mạo, thay đổi, mạo danh vv đối với các giấy tờ đã nộp, lập tức hủy bỏ tư cách nhập học đối với người chưa nhập học; đuổi học và không cấp phát bất cứ giấy chứng nhận học tập nào đối với người đã nhập học; buộc thu hồi bằng tốt nghiệp và thông báo hủy bỏ tư cách tốt nghiệp đối với những người sau khi tốt nghiệp mới bị phát hiện.

5. 華語先修期間學生不得辦理轉系或休學；但於正式修讀學士班課程一年後，得申請轉入教育部核定本校辦理「重點產業領域擴大招收僑生港澳學生及外國學生計畫」之相關系所。

Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa, sinh viên không được phép chuyển khoa hoặc thôi học; tuy nhiên sau một năm học chính thức chương trình cử nhân, sinh viên có thể nộp đơn xin chuyển vào trường được Bộ Giáo dục phê duyệt theo "Chương trình mở rộng tuyển dụng học sinh Hoa kiều, Hồng Kông, Macao và sinh viên nước ngoài trong các lĩnh vực công nghiệp trọng điểm" với các ngành có liên quan.

6. 外國學生就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學處分。

Trong thời gian học tập tại Đài Loan, nếu sinh viên quốc tế đăng ký hộ tịch, thay đổi hộ tịch, nhập tịch hoặc lấy lại quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), mất tư cách sinh viên nước ngoài, thì sẽ bị nhà trường buộc cho thôi học.

## 十五、申請資格說明/ Hướng dẫn về điều kiện ứng tuyển

一、以外國學生身分申請入學者。Sinh viên đăng ký nhập học với tư cách là sinh viên nước ngoài申請人符合教育部《外國學生來臺就學辦法》規定及學力(歷)資格認定者，得申請入學國際專修部，重要規定摘錄如下：

Người nộp đơn nếu đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục theo “Quy chế dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập” và được công nhận đủ điều kiện về học lực (bằng cấp) thì có thể nộp đơn xin nhập học vào hệ Chuyên tu Quốc tế. Các quy định quan trọng được trích dẫn như sau:

(一)、國籍及身分 國籍 và thân phận:

具外國國籍且未曾具有中華民國國籍【註 1】，符合下列規定者，得依本辦法規定申請入學：  
Những người mang quốc tịch Cộng hòa Trung hoa và đáp ứng các yêu cầu sau đây có thể nộp đơn xin nhập học theo quy định này.

1. 未曾以僑生身分在臺就學。

Chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều.

2. 未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

Trong năm học đăng ký, những thí sinh không nộp đơn xin nhập học thông qua Ủy ban Tuyển sinh Liên kết Hải ngoại theo Quy chế dành cho Sinh viên Hoa Kiều trở về nước học tập và hướng nghiệp. 具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學。  
Người mang quốc tịch nước ngoài, đáp ứng các yêu cầu dưới đây, và liên tục cư trú ở nước ngoài ít nhất 6 năm gần đây, cũng có thể nộp đơn xin nhập học theo quy định của phương án này.

1. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Người tại thời điểm nộp đơn vừa có quốc tịch nước ngoài vừa có quốc tịch Đài Loan (R.O.C.) phải chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan.

2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Người trước đây từng đồng thời có quốc tịch Đài Loan nhưng tại thời điểm nộp đơn đã không còn quốc tịch Đài Loan, phải tính từ ngày Bộ Nội vụ cho phép mất quốc tịch Đài Loan đến thời điểm nộp đơn đủ ít nhất 8 năm.

3. 前二款均應符合前項第一款及第二款規定。

Người thuộc một trong hai trường hợp trên đều phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 của điều trước.

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

Theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, công dân nước ngoài được chính phủ, cơ quan hoặc trường học nước ngoài giới thiệu đến Đài Loan học tập, và từ trước đến nay chưa từng lập hộ khẩu tại Đài Loan, nếu được cơ quan quản lý giáo dục cấp phép, có thể không bị giới hạn bởi hai quy định trước.

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

Các khoảng thời gian 6 năm và 8 năm được quy định trong khoản 2 sẽ được tính đến ngày bắt đầu học kỳ dự kiến nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) làm ngày kết thúc.

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每歷年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

“Hải ngoại” được đề cập tại khoản 2 là các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; “cư trú liên tục” nghĩa là sinh viên quốc tế mỗi năm dương lịch không ở Đài Loan quá 120 ngày. Nếu năm tính khoảng thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài không phải là một năm dương lịch đầy đủ, thì trong năm đó vẫn được coi là đáp ứng điều kiện nếu thời gian lưu trú trong nước không quá 120 ngày. Tuy nhiên, những trường hợp sau đây và có giấy tờ chứng minh hợp lệ sẽ không bị giới hạn này; thời gian lưu trú trong nước sẽ không được tính vào tổng thời gian cư trú ở nước ngoài.

1. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部（以下簡稱本部）認定之技術訓練專班。

Học tại lớp đào tạo kỹ thuật dành cho thanh niên hải ngoại do cơ quan quản lý công tác Kiều vụ ở nước ngoài tổ chức, hoặc tại lớp đào tạo kỹ thuật chuyên biệt được Bộ Giáo dục (sau đây gọi tắt là “Bộ”) công nhận.

2. 就讀本部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Học tại các Trung tâm Hoa ngữ do các trường đại học, cao đẳng được Bộ Giáo dục cho phép tuyển sinh sinh viên nước ngoài, với tổng thời gian chưa đủ hai năm.

3. 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Sinh viên trao đổi, với tổng thời gian tham gia chương trình trao đổi chưa đủ hai năm.

4. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

Được cơ quan quản lý ngành trung ương cho phép đến Đài Loan thực tập, với tổng thời gian thực tập chưa đủ hai năm.

具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於本辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

Người có cả quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Đài Loan, và đã nộp đơn từ bỏ quốc tịch Đài Loan trước ngày 1/2/2011, có thể nộp đơn nhập học theo quy định cũ và không bị giới hạn bởi quy định tại Khoản 2.

具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本辦法規定申請入學。醫學、牙醫或中醫學系者，連續居留年限為八年以上。

Người mang quốc tịch nước ngoài, đồng thời có quyền cư có quyền cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, và đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài đủ 6 năm, có thể nộp đơn xin nhập học theo quy định. Với các ngành Y, Nha khoa hoặc Đông y, thời gian cư trú liên tục yêu cầu là 8 năm trở lên.

前項所稱連續居留，指每歷年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。

“Cư trú liên tục” được đề cập ở Khoản trước có nghĩa là trong mỗi năm dương lịch, tổng thời gian lưu trú trong nước không quá 120 ngày. Tuy nhiên, những người đáp ứng một trong các trường hợp từ Mục 1 đến Mục 4 của Khoản 5 Điều trước và có giấy tờ chứng minh hợp lệ sẽ không bị giới hạn này; thời gian lưu trú trong nước sẽ không được tính vào tổng thời gian cư trú liên tục nêu ở Khoản trước.

曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本辦法規定申請入學。

Người trước đây là người Trung Quốc, mang quốc tịch nước ngoài, chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, và đã cư trú liên tục tại nước ngoài ít nhất 6 năm, có thể nộp đơn nhập học theo quy định.

前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。

“Cư trú liên tục” được đề cập ở Khoản trước có nghĩa là trong mỗi năm dương lịch, tổng thời gian lưu trú trong nước không quá 120 ngày. Tuy nhiên, những người đáp ứng một trong các trường hợp từ Mục 1 đến Mục 4 của Khoản 5 Điều trước và có giấy tờ chứng minh hợp lệ sẽ không bị giới hạn này; thời gian lưu trú trong nước sẽ không được tính vào tổng thời gian cư trú liên tục ở nước ngoài.

第一項及第三項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

Thời hạn 6 năm và 8 năm quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 được tính đến ngày bắt đầu học kỳ dự kiến nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc 1 tháng 8).

第一項至第四項所定海外，準用前條第五項規定。

“Các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ ngoài nước quy định tại Khoản 1 đến Khoản 4 áp dụng các quy định của Khoản 5 Điều trước”.

外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限；其繼續在臺就學者，入學方式應與我國內一般學生相同。但下列情形，不在此限：

Sinh viên nước ngoài nộp đơn xin học tại Đài Loan theo hai điều trước chỉ được phép một lần; nếu tiếp tục học tập tại Đài Loan, hình thức nhập học sẽ phải giống với sinh viên trong nước. Tuy nhiên, các trường hợp dưới đây sẽ không bị giới hạn này:

1. 於完成申請就學學校學程後，申請碩士班以上學程，逕依各校規定辦理。

Sau khi hoàn tất chương trình học tại trường đã đăng ký, sinh viên quốc tế muốn đăng ký học bậc Thạc sĩ hoặc cao hơn sẽ thực hiện thủ tục theo quy định của từng trường.

2. 外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿一年，因故退學或喪失學籍，得重新申請來臺就學，並以一次為限。

Sinh viên nước ngoài nộp đơn đăng ký học chương trình dưới bậc cử nhân, nếu thời gian lưu trú tại Đài Loan dưới một năm và vì lý do nào đó phải thôi học hoặc mất tư cách sinh viên, có thể nộp đơn đăng ký học lại tại Đài Loan, nhưng chỉ được phép nộp lại một lần duy nhất.

外國學生經入學學校以操行或學業成績不及格、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者，不得再依前項規定申請入學。

Nếu sinh viên nước ngoài bị trường học nơi đang theo học cho rằng hạnh kiểm hoặc học lực không đạt, vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc quy định của trường dẫn đến thôi học hoặc mất tư cách sinh viên, thì không được phép đăng ký học lại theo quy định trên.

外國學生已在臺完成學士以上學位，繼續申請入學碩士以上學程者，得檢具我國各校院畢業證書及歷年成績證明文件，依第七條規定申請入學，不受第七條第一項第二款規定之限制。

Sinh viên nước ngoài đã hoàn thành bằng cử nhân trở lên tại Đài Loan và muốn đăng ký học chương trình Thạc sĩ trở lên có thể nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm từng năm, thực hiện đăng ký theo quy định tại Điều 7 mà không bị giới hạn theo Khoản 2, Mục 1 của Điều 7.

外國學生在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）或私立高級中等學校外國課程部班畢業者，得持該等學校畢業證書及歷年成績證明文件，依第七條規定申請入學，不受第四條第一項及第七條第一項第二款規定之限制。

Sinh viên nước ngoài đã tốt nghiệp tại trường dành cho cộng đồng nước ngoài tại Đài Loan, hoặc các lớp song ngữ thuộc trường trung học phổ thông công lập của Đài Loan, hoặc bộ môn chương trình quốc tế tại trường trung học tư thục, có thể nộp kèm bằng tốt nghiệp và bảng điểm từng năm, và đăng ký theo Điều 7 mà không bị giới hạn theo Khoản 1, Điều 4 và Khoản 2, Mục 1, Điều 7.

於我國大專校院就讀之外國學生轉學，由各大專校院自行訂定相關規定，並納入招生規定報本部核定。但外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學進入大專校院就讀。

Sinh viên nước ngoài đang học tại các trường đại học hoặc cao đẳng Đài Loan muốn chuyển trường, mỗi trường sẽ tự đặt ra quy định liên quan, đưa vào quy chế tuyển sinh và báo Bộ Giáo dục phê duyệt. Tuy nhiên, sinh viên nước ngoài bị thôi học do hạnh kiểm không đạt hoặc bị kết án trong vụ án hình sự không được phép chuyển sang trường đại học hoặc cao đẳng khác.

**【註 1】**

中華民國「國籍法」第 2 條：有下列各款情形之一者，屬中華民國國籍：

Điều 2 Luật Quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc: Những người thuộc một trong các trường hợp dưới đây Được công nhận là công dân Đài Loan:

1. 出生時父或母為中華民國國民。

Cha hoặc mẹ là công dân Đài Loan khi người đó sinh ra.

2. 出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。

Sinh ra sau khi cha hoặc mẹ đã mất, và cha hoặc mẹ là công dân Đài Loan tại thời điểm mất.

3. 出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。

Sinh ra tại lãnh thổ Đài Loan, cha mẹ không xác định được hoặc đều là người không quốc tịch.

4. 歸化者。

Người đã nhập quốc tịch.

(二) 學力 ( 歷 ) 資格 Trình độ học vấn / Bằng cấp

外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業或符合「入學大學同等學力認定標準」與我國學制相當之同等學力(歷)資格者，詳【附錄二】。

Sinh viên nước ngoài phải có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, đại học hoặc học viện độc lập được Bộ Giáo dục công nhận, hoặc đáp ứng “Tiêu chuẩn công nhận trình độ học vấn tương đương để nhập học đại học” tương đương với hệ thống giáo dục của Đài Loan (xem Phụ lục 2).

申請學士班者須具國外高中畢業學歷。

Người đăng ký chương trình cử nhân phải có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông ở nước ngoài.

## 二、以僑生、港澳生學生身分申請入學者

Đối với người nộp đơn là sinh viên hải ngoại hoặc sinh viên Hồng Kông – Ma Cao

申請人之身分資格符合教育部《僑生回國就學及輔導辦法》及《香港澳門居民來臺就學辦法》

【附錄三、四】規定者，得申請入學國際專修部，重要規定摘錄如下：

Người nộp đơn có tư cách phù hợp với “Quy định về học tập và hỗ trợ tư vấn cho sinh viên hải ngoại tại Đài Loan” và “Quy định về học tập tại Đài Loan cho cư dân Hồng Kông và Ma Cao” (Phụ lục 3 và 4) có thể nộp đơn hệ chuyên tu quốc tế chuẩn bị học đại học. Các quy định quan trọng được tóm tắt như sau:

### (一) 身分資格 – Tư cách

1. 僑生：指海外出生連續居留迄今，或最近連續居留海外六年以上，並取得僑居地永久或長期居留證件之華裔學生。取得僑居地永久或長期居留證件，得以取得僑居地公民權、永久居留權或以其所持中華民國護照已加簽僑居身分認定之。僑生身份認定，由僑務委員會為之。(僑生回國就學及輔導辦法 第 2 條)

Sinh viên hải ngoại: Sinh viên Hoa Kiều sinh ra ở nước ngoài và đã sinh sống liên tục ở nước ngoài cho đến nay, hoặc gần đây đã sinh sống ở nước ngoài trên 6 năm đồng thời có giấy tờ cư trú vĩnh viễn hoặc dài hạn tại nơi cư trú ở nước ngoài. Việc có giấy tờ cư trú vĩnh viễn hoặc dài hạn này có thể đồng nghĩa với quyền công dân, quyền cư trú vĩnh viễn tại nơi cư trú, hoặc được xác nhận tư cách du học sinh gốc Hoa trên hộ chiếu Trung Hoa Dân Quốc. Việc xác nhận tư cách du học sinh gốc Hoa do Ủy ban Kiều vụ thực hiện (Điều 2).

2. 港澳生：香港或澳門居民，取得港澳永久居留資格證件，且最近連續居留境外六年以上；並符合香港澳門關係條例第四條規定，未持有外國護照者，得申請來臺灣地區就學。港澳生身分認定，由教育部為之。(香港澳門居民來臺就學辦法第 2、8 條)

Sinh viên Hồng Kông – Ma Cao: Người là cư dân Hồng Kông hoặc Ma Cao, có giấy tờ cư trú

thường trú tại Hồng Kông-Ma Cao và gần đây sinh sống liên tục cư trú ở nước ngoài trên 6 năm; đồng thời phải phù hợp với Điều 4 Luật và Quy định về Hồng Kông – Ma Cao, chưa có hộ chiếu nước ngoài, có thể nộp đơn học tại Đài Loan. Việc xác định tư cách do Bộ Giáo dục thực hiện.

註 1：所稱海外，指大陸地區、香港、澳門以外之國家或地區。所稱境外，指臺灣地區以外之國家或地區。所謂「連續居留」係指每歷年在國內停留期間未逾一百二十日，連續居留港澳或海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合「僑生回國就學及輔導辦法」（附錄三）第三條及「香港澳門居民來臺就學辦法」（附錄四）第三條規定者，不在此限。報名時請檢附證明文件一併繳交，以利審核。

Chú thích 1: “Hải ngoại” chỉ các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông, Ma Cao. “Ngoài nước” chỉ các quốc gia/vùng lãnh thổ ngoài khu vực Đài Loan. “Cư trú liên tục” nghĩa là mỗi năm ở trong nước không quá 120 ngày. Nếu khoảng thời gian cư trú liên tục tại ở Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài không trọn năm dương lịch, thì tính theo từng năm không quá 120 ngày. Tuy nhiên, những trường hợp đáp ứng Điều 3 của “Quy định về việc học tập và hướng dẫn cho du học sinh gốc Hoa” (Phụ lục 3) và Điều 3 của “Quy định về việc học tập tại Đài Loan của cư dân Hồng Kông – Ma Cao” (Phụ lục 4) sẽ không bị giới hạn này. Khi nộp hồ sơ, vui lòng đính kèm các giấy tờ chứng minh để thuận tiện cho việc xét duyệt.

註 2：連續居留海外或境外期間之採計，以計算至當年度招生簡章所定之申請時間截止日為準。但連續居留年限須計算至申請入學當年度 1 月 31 日始符合規定者，不在此限。申請時，應填具切結書，始得受理申請，經錄取後，僑務主管機關或主管教育行政機關應就其自申請時間截止日起至當年度 1 月 31 日止之實際居留情形予以審查，其海外或境外居留期間有未符合規定者，應撤銷其錄取資格。(僑生回國就學及輔導辦法第 4 條及香港澳門居民來臺就學辦法第 4 條)

Chú thích 2: Thời gian tính liên tục ở nước ngoài hoặc ngoại quốc được tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ theo quy định trong thông báo tuyển sinh năm đó. Nếu thời gian liên tục phải tính đến ngày 31 tháng 1 của năm đăng ký học mới để đủ điều kiện thì không bị giới hạn này. Khi nộp hồ sơ, cần điền và ký bản cam kết. Sau khi trúng tuyển, cơ quan quản lý sẽ tiến hành kiểm tra tình trạng cư trú thực tế trong khoảng thời gian từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đến ngày 31 tháng 1 của năm đó; nếu phát hiện thời gian cư trú ở hải ngoại hoặc ngoài nước không phù hợp quy định, sẽ hủy tư cách trúng tuyển.

註 3：「香港澳門關係條例」第四條：「本條例所稱香港居民，指具有香港永久居留資格，且未持有英國國民（海外）護照或香港護照以外之旅行證照者。本條例所稱澳門居民，指具有澳門永久居留資格，且未持有澳門護照以外之旅行證照或雖持葡萄牙護照但係於葡萄牙結束治理前於澳門取得者。」

相關法規請參閱陸委會網站 <https://www.mac.gov.tw/cp.aspx?n=24F1371BF3738F96>。

Chú thích 3: Điều 4 Luật về quan hệ Hồng Kông – Ma Cao: “Cư dân Hồng Kông” là người có quyền cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông và không có hộ chiếu khác ngoài hộ chiếu Anh (Overseas) hoặc Hồng Kông. “Cư dân Ma Cao” là người có quyền cư trú vĩnh viễn tại Ma Cao và không có hộ chiếu khác ngoài hộ chiếu Ma Cao; hoặc nếu có hộ chiếu Bồ Đào Nha nhưng được cấp tại Ma Cao thì phải lấy trước khi Bồ Đào Nha kết thúc quản lý Ma Cao.

Vui lòng tham khảo các văn bản pháp quy liên quan trên trang web:

<https://www.mac.gov.tw/cp.aspx?n=24F1371BF3738F96>

註 4：不符合上述規定，但「具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外 6 年以上之華裔學生，得另依「僑生回國就學及輔導辦法」第 23-1 條申請入學。

Chú thích 4: Những trường hợp không đáp ứng các quy định nêu trên hưng là người gốc Hoa có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có quyền cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông/Ma Cao, chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, và đã sinh sống liên tục ở Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài trên 6 năm, thì vẫn có thể nộp hồ sơ theo Điều 23-1 Quy định về học tập và hỗ trợ sinh viên hải ngoại.

(二) 學力 (歷) 資格 Trình độ học vấn (bằng cấp)

1. 申請人須具國外高中畢業，或依「入學大學同等學力認定標準」第 9 條，符合「大學辦理國外學歷採認辦法」或「香港澳門學歷檢覈及採認辦法」規定者，得準用「入學大學同等學力認定

標準」第 2 條第 1 款規定辦理。

Người đăng ký phải tốt nghiệp trung học phổ thông ở nước ngoài; hoặc theo Điều 9 của “Quy định công nhận trình độ học lực tương đương để vào đại học”, nếu đáp ứng các quy định của “Quy định công nhận văn bằng nước ngoài của các trường đại học” hoặc “Quy định kiểm tra và công nhận văn bằng Hồng Kông – Ma Cao”, thì được áp dụng tương tự quy định tại khoản 1 Điều 2 của “Quy định công nhận trình độ học lực tương đương để vào đại học”.

(一) 以中五學制(畢業年級相當於臺灣高級中等學校二年級者)申請者, 依「入學大學同等學力認定標準」第 9 條得報名入學大學一年級, 但應增加畢業應修學分, 或延長修業年限。

Người đăng ký theo hệ Trung học năm thứ 5 (trình độ tốt nghiệp tương đương lớp 11 của hệ trung học phổ thông tại Đài Loan), theo Điều 9 của “Quy định công nhận trình độ học lực tương đương để vào đại học”, được phép đăng ký vào năm nhất đại học; tuy nhiên phải học bổ sung số tín chỉ tốt nghiệp hoặc kéo dài thời gian học.

(二) 香港或澳門學歷證件應先經行政院在港澳設立或指定之機構或委託之民間團體驗證; 大陸地區(含設校或分校於大陸地區之外國學校)學歷證件, 應先經大陸地區公證處公證, 並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

Giấy tờ học lực/bằng cấp do Hồng Kông hoặc Ma Cao cấp phải được xác nhận trước bởi cơ quan do Viện Hành chính thiết lập hoặc chỉ định tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc tổ chức dân sự được ủy quyền. Đối với giấy tờ học lực/bằng cấp do khu vực Trung Quốc đại lục cấp (bao gồm cả các trường nước ngoài đặt cơ sở hoặc phân hiệu tại Trung Quốc đại lục), trước hết phải được cơ quan công chứng tại Trung Quốc đại lục công chứng, sau đó được cơ quan do Viện Hành chính thiết lập hoặc chỉ định hoặc tổ chức dân sự được ủy quyền xác nhận.

(三) 學歷資格相關法規: 「入學大學同等學力認定標準」、「大學辦理國外學歷採認辦法」、「香港澳門學歷檢覈及採認辦法」之規定。上述相關法規, 請參考【教育部主管法規查詢系統】。

Các quy định pháp lý liên quan đến điều kiện bằng cấp gồm: “Quy định công nhận trình độ học lực tương đương để vào đại học”, “Quy định công nhận văn bằng nước ngoài của các trường đại học”, và “Quy định kiểm tra và công nhận văn bằng Hồng Kông – Ma Cao”. Các quy định nêu trên vui lòng tham khảo tại “Hệ thống tra cứu pháp quy của Bộ Giáo dục”. (<https://edu.law.moe.gov.tw/>).

註 1: 持香港副學士(或高級文憑)申請本校者, 得依本校學則規定辦理學分抵免, 經核准者依學分數規定抵免後提高年級。

Chú thích 1:

Người có bằng Cao đẳng hoặc Cao đẳng nâng cao do Hồng Kông cấp khi đăng ký vào trường có thể làm thủ tục miễn/khấu trừ tín chỉ theo quy định học vụ của trường; sau khi được phê duyệt, sẽ được công nhận tín chỉ tương ứng và được xếp vào năm học cao hơn.

三、凡有下列情形之一者, 不得依本簡章之規定申請入學, 違反規定者, 取消錄取資格; 已入學者, 應令退學並撤銷學籍。

Những trường hợp thuộc một trong các điều kiện dưới đây không được nộp hồ sơ theo quy định của bản thông báo tuyển sinh này; nếu vi phạm, sẽ bị hủy tư cách trúng tuyển; đối với những người đã nhập học, sẽ bị buộc thôi học và xóa tư cách sinh viên.

(一) 曾在臺肄(畢)業之高中學生。

Học sinh đã từng theo học (hoặc tốt nghiệp) trung học phổ thông tại Đài Loan.

(二) 持偽造或冒用、變造證明文件或護照者。

Người sử dụng giấy tờ hoặc hộ chiếu giả mạo, mạo danh hoặc bị làm sai lệch.

(三) 錄取後身分不符合僑生身分或「香港澳門關係條例」第 4 條或外籍學生身分規定者。Người sau khi trúng tuyển mà tư cách không phù hợp với tư cách du học sinh gốc Hoa, hoặc Điều 4 của “Luật Quan hệ Hồng Kông – Ma Cao”, hoặc tư cách sinh viên nước ngoài.

(四) 港澳具外國國籍之華裔學生分發錄取後身分不符合「僑生回國就學及輔導辦法」第 23-1 條規定者。

Người gốc Hoa có quốc tịch nước ngoài từ Hồng Kông hoặc Ma Cao, sau khi được phân bổ và trúng tuyển, nếu tư cách không phù hợp với quy định tại Điều 23-1 của “Quy định về việc học tập và hướng dẫn cho du học sinh gốc Hoa”.

- (五) 僑生：經輔導來臺就學後，在臺停留未滿二年，因故退學或喪失學籍者，得重新申請來臺就學，並以一次為限。但僑生經入學學校以操行或學業成績不及格、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者，不得依本項規定申請入學。

Du học sinh gốc Hoa: Sau khi được hướng dẫn sang Đài Loan học tập, nếu thời gian lưu trú tại Đài Loan chưa đủ hai năm và vì lý do nào đó bị thôi học hoặc mất tư cách sinh viên, thì được phép nộp đơn xin học lại tại Đài Loan, nhưng chỉ một lần. Tuy nhiên, đối với những du học sinh gốc Hoa bị thôi học hoặc mất tư cách sinh viên do đạo đức học tập kém, kết quả học tập không đạt, vi phạm pháp luật hoặc vi phạm nội quy trường học nghiêm trọng, thì không được áp dụng quy định này để nộp hồ sơ nhập học lại.

- (六) 港澳生：在臺就學，因故自願退學，且在臺灣地區居留未滿二年者，得重新申請來臺灣地區就學，並以一次為限。入學後操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依本辦法申請入學，亦不得轉學進入其他學校就讀。

Học sinh Hồng Kông – Ma Cao: Nếu trong thời gian học tập tại Đài Loan tự nguyện thôi học vì lý do cá nhân, và thời gian lưu trú tại Đài Loan chưa đủ hai năm, thì được phép nộp đơn xin học lại tại Đài Loan, nhưng chỉ một lần.

Tuy nhiên, đối với những sinh viên sau khi nhập học bị đánh giá đạo đức kém hoặc bị thôi học do đã bị kết án hình sự, thì không được nộp đơn theo quy định này để học lại, và cũng không được chuyển trường sang cơ sở giáo dục khác.

- (七) 外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再申請入學。違反規定並經查證屬實者，撤銷其所獲准入學資格或開除學籍。

Sinh viên nước ngoài: Nếu sau khi nhập học tại trường bị thôi học do đạo đức học tập kém, kết quả học tập không đạt, hoặc bị thôi học vì đã bị kết án hình sự, thì không được nộp đơn xin nhập học lại.

Nếu vi phạm quy định này và được xác minh là đúng, thì sẽ bị hủy tư cách nhập học đã được chấp thuận hoặc bị xóa tư cách sinh viên.

- (八) 經海外聯合招生委員會分發或經臺灣各大學校院單獨招收僑生或港澳生管道錄取，且已註冊在學、休學及申請保留入學資格有案者不得重行（新）申請。

Những người đã được phân bổ qua Hội đồng Tuyển sinh Liên kết Hải ngoại hoặc đã trúng tuyển thông qua các kênh tuyển sinh riêng của các trường đại học tại Đài Loan dành cho du học sinh gốc Hoa hoặc sinh viên Hồng Kông – Ma Cao, và đã đăng ký học, xin nghỉ học hoặc làm hồ sơ giữ quyền nhập học, thì không được nộp đơn xin nhập học lại (mới).



# 國際專修部外國學生入學申請表

## ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC

Dành cho Sinh viên Quốc tế -Hệ chuyên tu quốc tế 1+4

此處貼最近二吋半身脫帽照片 Attach a recent (bust)

I. 個人資料/ Personal Information/ Thông tin cá nhân của người làm đơn xin nhập học  
申請人須以正楷詳細逐項填寫/ Người làm đơn phải điền đầy đủ thông tin bên dưới

申請人姓名 Admission name/ Họ và Tên	(中文/Chinese /Tên tiếng trung)	生日 Birthdate Ngày sinh nhật	(YYYY/MM/DD)
	(英文/English /Tên tiếng anh)	性別 Gender Giới tính	<input type="checkbox"/> 男/Male/ Nam <input type="checkbox"/> 女/Female /Nữ
申請資格 Tur cách đăng ký	<input type="checkbox"/> 外國學生之身分及學力(歷)資格/ Tư cách và trình độ học vấn của học sinh nước ngoài <input type="checkbox"/> 僑生之身分及學力(歷)資格/ Tư cách và trình độ học vấn của Kiều sinh <input type="checkbox"/> 港澳生之身分及學力(歷)資格/ Tư cách và trình độ học vấn học sinh Hồng Kông – Ma Cao		
住址 Địa chỉ		電話 Điện thoại	
現在通訊處 Địa chỉ liên lạc hiện tại		E-mail	
國籍 Quốc tịch		護照號碼 Số Hộ chiếu	
緊急聯絡人 Thông tin người giám hộ	姓名 Họ tên	國籍 Quốc tịch	
	住址 Địa chỉ		
	電話 Điện thoại	與申請人關係 Mối quan hệ	

## II .教育背景/Education Background/quá trình học tập

	學校名稱 Các trường đã học	學校所在地 Địa chỉ trường	修業起迄年月 Thời gian hoàn thành (từ/đến)
中學 Trung học cơ sở			
高級中學 Trung học phổ thông			
大學/學院 Đại học/học viện			

III. 申請就讀之系科 (限選一系) Chuyên ngành muốn đăng ký (chỉ chọn 1 ngành)

<p>系名 Tên ngành học</p>	<p><input type="checkbox"/> 智慧製造工程系 Khoa Kỹ thuật chế tạo thông minh</p> <p><input type="checkbox"/> 電機工程系 Khoa kỹ thuật Điện cơ</p> <p><input type="checkbox"/> 車輛工程系 Khoa Kỹ thuật Công nghệ Ô tô</p> <p><input type="checkbox"/> 觀光休閒系 Khoa Du lịch giải trí</p> <p><input type="checkbox"/> 餐飲管理系 Khoa quản trị Nhà hàng</p>
-----------------------------	--

# 入學申請應繳交資料檢查表

## Danh sách các tài liệu cần nộp để nhập học

確認已繳交之資料，在註記欄內打✓

Danh sách kiểm tra những giấy tờ cần có (đánh dấu✓ vào ô tương thích)

所有繳交的資料均不退還，如有必要，請自行複製留存。

Giấy tờ đã nộp sẽ không được hoàn trả lại với bất kỳ lý do nào, học sinh tự lưu 1 bản copy

註記✓/Mark ✓ đánh dấu✓	繳交資料項目 Danh sách giấy tờ cần nộp
	入學申請表1份(貼二吋半身脫帽照片1張) 1 Đơn xin nhập học ( có dán kèm hình thẻ 4*6)
	護照影本 Hộ chiếu bản copy
	最高學歷之畢業證書、成績單。 (正本若非中文版或英文版，則需另附上當地國外交部驗證的翻譯版) Bằng tốt nghiệp bằng cấp cao nhất, bảng điểm bản chính. (Nếu bản chính không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh, thì cần phải cung cấp thêm bản dịch thuật có công chứng được đóng dấu xác nhận của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao Việt Nam).
	由銀行或金融機構開立 3,000 美元以上之三個月內存款或財力證明。 Giấy xác nhận số dư tài khoản hoặc chứng minh tài chính trị giá từ 3.000 USD trở lên, do ngân hàng cấp trong vòng 3 tháng gần đây.
	入學申請應繳交資料檢查表 Danh sách các tài liệu cần nộp để nhập học
	入學審查授權書1份 / 1 thư ủy quyền
	醫院核發之三個月內中文版或英文版之健康證明 Giấy khám sức khỏe tiếng anh hoặc tiếng trung có thời gian trong vòng 3 tháng
	具結書/DEPOSITION/Bản Cam Kết
	身分及學歷資格切結書(僑生、港澳生)1份 Bản cam kết về tư cách và trình độ học vấn (du học sinh gốc Hoa, học sinh Hồng Kông)
	香港、澳門居民報名資格確認書 1份 Bản cam kết về tư cách và trình độ học vấn (dành cho du học sinh gốc Hoa, sinh viên Hồng Kông – Ma Cao-1 bản
	單招學校辦理華裔身分認定 初審檢核表 Bảng kiểm tra sơ bộ xác nhận tư cách người gốc Hoa do trường tuyển sinh riêng thực hiện
	其他有助審查之資料/Các giấy tờ liên quan khác hỗ trợ việc xét tuyển

申請人簽名/ Người làm đơn ký tên

日期/ Ngày tháng năm

-----

## 黎明技術學院 115 學年度「國際專修部申請入學」

### 【身分及學歷資格切結書】(適用僑生、港澳生具外國國籍之華裔學生)

### Cam kết về nhân thân và trình độ học vấn dành cho Kiều sinh, học sinh Hồng Kông, Ma Cao và người gốc Hoa có quốc tịch nước ngoài)

本人 (請填寫姓名) 已詳讀簡章規定, 本人身分資格及學歷資格均符合相關規定, 茲提供相關身分證明及學歷證件作為審查, 且本人所上傳報名及審查資料, 內容皆屬實, 經審查後如有以下情形, 本人同意至 2024 年 8 月 31 日止應遵守相關資格規定, 否則由貴校撤銷錄取資格。

Tôi (vui lòng ghi họ tên) đã đọc kỹ quy định tuyển sinh, xác nhận danh tính và trình độ học vấn của tôi đều hợp lệ, đã cung cấp giấy tờ liên quan để xét duyệt, tất cả thông tin và hồ sơ tôi nộp là đúng sự thật. Nếu trong quá trình xét duyệt có vấn đề, tôi đồng ý tuân thủ các quy định đến ngày 31/8/2024, nếu không trường có quyền hủy bỏ quyền trúng tuyển của tôi.

一、僑生申請時未符合「僑生回國就學及輔導辦法」第二條有關「最近連續居留海外六年以上」及第三條所定連續居留海外期間之規定。

Khi đăng ký, học sinh gốc Hoa chưa đáp ứng quy định tại Điều 2 của “Quy chế về du học sinh gốc Hoa trở về học tập và hướng dẫn” về việc “lưu trú liên tục ở nước ngoài ít nhất 6 năm gần đây” và quy định về thời gian lưu trú liên tục ở nước ngoài được nêu tại Điều 3.

二、港澳生申請時未符合「香港澳門居民來臺就學辦法」第二條有關「最近連續居留境外六年以上」及第三條所定連續居留境外期間之規定。

另, 港澳生同意於錄取報到後之身分資格符合「香港澳門關係條例」第四條有關「未持有英國國民(海外)護照或香港護照以外之旅行證照者, 或未持有澳門護照以外之旅行證照或雖持葡萄牙護照但係於葡萄牙結束治理前於澳門取得者」之規定。

Học sinh Hồng Kông / Ma Cao: Nếu khi nộp hồ sơ k chưa đáp ứng quy định tại Điều 2 của “Quy định về học tập của cư dân Hồng Kông và Ma Cao tại Đài Loan” về “cư trú liên tục ngoài Đài Loan ít nhất 6 năm gần đây” và quy định về thời gian lưu trú liên tục ở nước ngoài được nêu tại Điều 3.

Ngoài ra, học sinh Hồng Kông / Ma Cao đồng ý rằng sau khi nhập học, danh tính của mình phải phù hợp với Điều 4 của “Luật Quan hệ Hồng Kông – Ma Cao”, không sở hữu chiếu nào ngoài hộ chiếu Anh (Overseas) hoặc hộ chiếu Hồng Kông, hoặc không sở hữu hộ chiếu nào ngoài hộ chiếu Ma Cao; hoặc nếu có hộ chiếu Bồ Đào Nha thì phải được cấp tại Ma Cao trước khi Bồ Đào Nha kết thúc quản lý Ma Cao.

三、港澳具外國國籍之華裔學生則符合「僑生回國就學及輔導辦法」第二十三條之一有關「未曾在臺設有戶籍」之規定。

Học sinh Hồng Kông / Ma Cao là người gốc Hoa có quốc tịch nước ngoài: Phải đáp ứng Điều 23-1 của “Quy định về học sinh gốc Hoa trở về nước học tập”, về việc “chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan”..

除上述身分資格外, 本人所提學歷審查資料亦皆符合簡章學歷資格, 驗證時亦必提具與報考學歷相符並經相關單位核驗之文件備查。

Ngoài các điều kiện danh tính trên, các giấy tờ trình độ học vấn tôi nộp cũng đáp ứng yêu cầu học vấn trong hướng dẫn theo thông báo tuyển sinh. Trong quá trình xác minh, tôi sẽ cung cấp giấy tờ chính thức tương ứng với trình độ đăng ký, đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận để lưu trữ và kiểm tra.

此致 莊重 敬啟:

黎明技術學院 Học viện kỹ thuật Lê Minh

立切結書人(請親筆簽名):

Người ký cam kết (ký tay họ và tên):

身分證字號或護照號碼:

Số CMND hoặc hộ chiếu:

地址: Địa chỉ:

電話: Số điện thoại:

西元年 năm      月 tháng      日 ngày

# 黎明技術學院 115 學年度「國際專修部申請入學」

## 【香港、澳門居民報名資格確認書】

Đơn đăng ký nhập học hệ Chuyên tu quốc tế

Học viện kỹ thuật Lê Minh năm học 2026-2027

[Xác nhận tư cách đăng ký dành cho sinh viên Hồng Kông, Ma Cao]

本人\_\_\_\_\_ (請填寫姓名) 為香港或澳門居民申請於西元2026年赴臺就學。本人確認報名時符合下列各項勾選情況 (請就以下問項逐一勾選)：

Tôi \_\_\_\_\_ (vui lòng ghi họ tên) là cư dân Hồng Kông hoặc Ma Cao, xin đăng ký đi học tại Đài Loan năm 2026. Tôi xác nhận rằng, tại thời điểm đăng ký, tôi đáp ứng các điều kiện dưới đây (vui lòng đánh dấu từng mục):

一、本人具有香港或澳門永久居留資格證件：

Tôi có giấy tờ chứng nhận quyền cư vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao.

是；本人具有 (請填寫香港或澳門) 永久性居民身分證。

Có; tôi sở hữu thẻ cư trú vĩnh viễn của \_\_\_\_\_ (vui lòng ghi Hồng Kông hoặc Ma Cao).

二、以簡章報名截止日往前推算，本人符合下列最近連續居留境外註1之年限規定：

註1：所稱境外，指臺灣地區以外之國家或地區。至「連續居留」係指每曆年(1月1日至12月31日)來臺停留時間不得逾120日。

Tính từ ngày hết hạn đăng ký theo thông báo tuyển sinh trở về trước, tôi đáp ứng quy định về thời gian lưu trú liên tục ở nước ngoài như dưới đây:

Ghi chú 1: Các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ ngoài khu vực Đài Loan có thời gian lưu trú liên tục trong mỗi năm dương lịch (từ ngày 1/1 đến ngày 31/12), thời gian lưu trú tại Đài Loan không được vượt quá 120 ngày.

最近連續居留境外8年以上。

Tôi đã cư trú liên tục ngoài Đài Loan hơn 8 năm.

最近連續居留境外已滿6年但未滿8年。

Tôi đã cư trú liên tục ngoài Đài Loan từ 6 đến dưới 8 năm.

最近連續居留境外未滿6年。

Tôi cư trú liên tục ngoài Đài Loan chưa đủ 6 năm.

計算至西元2026年8月31日止始符合最近連續居留境外滿6年(申請就讀大學醫學系、牙醫學系及中醫學系者須滿8年)。

Tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2026 mới đủ điều kiện về thời gian lưu trú liên tục ở nước ngoài tối thiểu 6 năm (đối với ứng viên ngành Y, Nha khoa hoặc Y học Cổ truyền Trung Quốc phải đủ 8 năm).

三、承上題，最近連續居留境外期間曾否在臺灣停留超過120日？

Liên quan câu hỏi trên, trong thời gian lưu trú liên tục gần đây ở nước ngoài, có từng lưu trú tại Đài Loan vượt quá 120 ngày hay không?

是；本人另檢附證明文件 Có; đính kèm giấy tờ chứng minh.

否 Không.

四、確認您的報名身份是「港澳生」或「港澳具外國國籍之華裔學生」(只能填寫一種)

Xác nhận tư cách đăng ký của bạn là “Sinh viên Hồng Kông – Ma Cao” hoặc “Sinh viên gốc Hoa đến từ Hồng Kông/Ma Cao mang quốc tịch nước ngoài” (chỉ được chọn một trong hai hạng mục)

<input type="checkbox"/> 港澳生(以下4擇1) Sinh viên Hồng Kông/Ma Cao (chọn 1 trong 4 mục dưới đây)	<input type="checkbox"/> 港澳具外國國籍之華裔學生 (以下3擇1) Người gốc Hoa tại Hồng Kông/Ma Cao có quốc tịch nước ngoài (chọn 1 trong 3 dưới đây)
1. <input type="checkbox"/> 本人具有英國國民海外護照。 Tôi có hộ chiếu Anh (British National Overseas – BNO).	1. <input type="checkbox"/> 本人具有英國護照，兼具香港永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外6年以上 Tôi có hộ chiếu Anh, đồng thời có quyền cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan và trong thời gian gần đây đã lưu trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài ít nhất 6 năm.
2. <input type="checkbox"/> 否；本人無葡萄牙護照、英國國民(海	2. <input type="checkbox"/> 本人具有葡萄牙護照，且首次取得葡萄

<p>外) 護照或香港、澳門護照以外之旅行證照。Không; tôi không có hộ chiếu Bồ Đào Nha, hộ chiếu Anh (British National Overseas – BNO) hoặc bất kỳ giấy tờ du lịch nào khác ngoài hộ chiếu Hồng Kông hoặc Ma Cao.</p>	<p>牙護照日期為：1999年12月20日後取得，兼具澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外6年以上。/Tôi có hộ chiếu Bồ Đào Nha, lần đầu tiên được cấp sau ngày 20/12/1999, đồng thời có quyền cư trú vĩnh viễn tại Ma Cao, chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan và và trong thời gian gần đây đã lưu trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài ít nhất 6 năm.</p>
<p>3. <input type="checkbox"/> 是；本人具有葡萄牙護照，且首次取得葡萄牙護照香港、澳門或海外6年以上。日期為：1999年12月19日(含)前取得（錄取後需檢附澳門特區政府身份證明局開立之「個人資料證明書」始得申辦赴臺就學簽證。Có; tôi có hộ chiếu Bồ Đào Nha, và đã lưu trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài ít nhất 6 năm. Lần đầu tiên được cấp hộ chiếu Bồ Đào Nha là trước hoặc vào ngày 19/12/1999. (Sau khi trúng tuyển, cần nộp “Giấy chứng nhận thông tin cá nhân” do Cơ quan Giấy tờ tùy thân Chính quyền Khu Hành chính Ma Cao cấp mới được phép làm thủ tục xin visa du học tại Đài Loan).</p>	<p>3. <input type="checkbox"/> 本人具有 (請填寫國家) 護照或旅行證照，兼具香港、澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外6年以上。（申請就讀大學醫、牙及中醫學系者須滿8年）。（所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區） Tôi có hộ chiếu hoặc giấy thông hành của... (điền tên quốc gia), đồng thời có quyền cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan và trong thời gian gần đây đã lưu trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài ít nhất 6 năm (Nếu đăng ký học các ngành Y, Nha khoa hoặc Đông y thì phải đủ 8 năm cư trú). (Khái niệm “nước ngoài” ở đây là các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao).</p>
<p>4. <input type="checkbox"/> 是；本人具有 (請填寫國家) 護照或旅行證照，同意於錄取分發後放棄外國護照或旅行證照。Có; tôi có hộ chiếu hoặc giấy thông hành của (điền tên quốc gia) và đồng ý từ bỏ hộ chiếu/giấy tờ du lịch nước ngoài sau khi được phân bổ nhập học.</p>	<p>3. <input type="checkbox"/> 本人具有 (請填寫國家) 護照或旅行證照，兼具香港、澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外6年以上。（申請就讀大學醫、牙及中醫學系者須滿8年）。（所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區） Tôi có hộ chiếu hoặc giấy thông hành của... (điền tên quốc gia), đồng thời có quyền cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan và trong thời gian gần đây đã lưu trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài ít nhất 6 năm (Nếu đăng ký học các ngành Y, Nha khoa hoặc Đông y thì phải đủ 8 năm cư trú). (Khái niệm “nước ngoài” ở đây là các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao).</p>

本人確認前述填報資料均屬實，如有誤報不實致報名資格不符情事，其責任自負，絕無異議。  
Tôi xin xác nhận rằng tất cả các thông tin được cung cấp ở trên là đúng và chính xác .Nếu phát hiện bất kỳ thông tin nào không chính xác dẫn đến việc không đủ điều kiện ứng tuyển ,tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm và không khiếu nại.

立聲明書人(請親筆簽名)：

Người lập bản xác nhận ((vui lòng ký tay họ và tên):

香港或澳門永久性居民身分證字號：

Số CMND/CCCD thường trú tại Hồng Kông/Ma Cao:

住址：Địa chỉ:

電話：Số điện thoại di động:

西元\_\_\_\_\_年\_\_\_\_月\_\_\_\_日

Năm\_\_\_\_\_tháng\_\_\_\_\_ngày

# 具結書

## DEPOSITION/Bản Cam Kết

一、本人保證：Tôi cam kết:

1. 未曾具有中華民國國籍，於申請時也不具僑生資格。
2. 具外國國籍，申請時兼具中華民國國籍，自始未曾在臺設有戶籍，且以 2026 年 9 月 1 日往前推算已連續居留海外 6 年以上。(不含居留大陸地區、香港及澳門，且每曆年在中華民國國內停留期間不得逾 120 日)
3. 具外國國籍，申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍，自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至 貴校學期起始日(2026 年 9 月 1 日)止已滿 8 年，且於 2026 年 9 月 1 日往前推算已連續居留海外 6 年以上。(不含居留大陸地區、香港及澳門，且每曆年在中華民國國內停留期間不得逾 120 日)
4. 本人未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

1. Tôi chưa từng có quốc tịch Đài Loan. Ngoài ra, và tại thời điểm đăng kí xin học không phải với tư cách là hoa kiều.
2. Vào thời điểm xin học chương trình này, tôi có quốc tịch Đài Loan và quốc tịch nước ngoài nhưng chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan. Ngoài ra, tôi đã và đang sống tại nước ngoài liên tục trên 6 năm kể từ 1/9/2026 về trước (không bao gồm cư trú tại Trung Quốc, Hồng Kông, Ma Cao, và thời gian cư trú tại Đài Loan không quá 120 ngày)
3. Tôi có quốc tịch nước ngoài hoặc đã từng có quốc tịch Đài Loan, vào thời điểm xin học chương trình này đã không còn quốc tịch Đài Loan, có kèm theo đây văn bản của Bộ Nội Vụ chứng thực tôi đã từ bỏ quốc tịch Đài Loan trong ít nhất 8 năm ( kể từ 1/9/2026 về trước) và hiện đang sinh sống tại nước ngoài hơn 6 năm( kể từ 1/9/2026 về trước). (không bao gồm cư trú tại Trung Quốc, Hồng Kông, Ma Cao, và thời gian cư trú tại Đài Loan không quá 120 ngày).
4. Tôi chưa từng nhập học tại các trường tại Đài Loan với tư cách là Hoa kiều, và cũng chưa từng nhận được giấy báo nhập học nào của Hội Đồng Tuyển Sinh Hải Ngoại cấp .

二、本人所提供之最高學歷畢業證書為經驗證之正本。(中文或英文翻譯本)

Bằng tốt nghiệp cao nhất mà tôi nộp là bản chính đã qua công chứng (bản dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Hoa).

三、本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及其影本)均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查證屬實即取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。

Toàn bộ giấy tờ tôi nộp (bao gồm bản gốc hoặc bản sao bằng cấp, hộ chiếu và các giấy tờ khác) là hợp pháp và vẫn trong thời gian có hiệu lực. Nếu có bất cứ giấy tờ nào không hợp lệ hoặc vi phạm bất cứ quy định nào của nhà trường, tôi đồng ý bị tước bỏ kết quả trúng tuyển và sẽ không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận học phần nào.

四、本人未曾遭中華民國各大專校院退學。如違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格並註銷學籍。

Tôi chưa từng bị bất cứ trường đại học, cao đẳng nào của Đài loan buộc cho thôi học, Nếu phát hiện thấy vi phạm quy định này, sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

五、本人同意報名所填各項資料，由 貴校依據「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。

Tôi đồng ý việc nhà trường căn cứ theo " luật bảo vệ thông tin cá nhân" sử dụng thông tin cá nhân tôi đã cung cấp trong các giấy tờ điền khi nhập học nếu thấy cần thiết.

六、上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符合規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

Tôi cho phép Học viện kỹ thuật Lê Minh kiểm tra toàn bộ thông tin trên và nếu có bất cứ điều gì bị phát hiện có sai lệch tôi chấp nhận các hình phạt, không có thêm ý kiến.

七、本人已充分閱讀並瞭解招生簡章所有資訊。

Tôi đã đọc kỹ và hiểu rõ tất cả các thông tin và nội dung trong tài liệu tuyển sinh.

以上資料確由本人填寫，並經詳細檢查，保證正確無誤。

Tất cả các thông tin trên đều do tôi tự khai, đã được kiểm tra kỹ lưỡng, và tôi cam kết hoàn toàn chính xác.

申請人簽名/ Applicant's signature

申請日期/ Application Date

Người làm đơn ký rõ họ và tên : \_\_\_\_\_ Ngày tháng năm điền đơn \_\_\_\_\_

# 授權書

## Letter of Authorization Thư ủy quyền

我授權黎明術學院查證我所提供的所有資料。

Tôi cho phép Học viện kỹ thuật Lê Minh được thực hiện việc xác minh những thông tin tôi cung cấp và được phép sử dụng những thông tin liên quan đến cá nhân tôi.

正楷書寫全名/ Full Name (in Block Letters)

Họ và tên \_\_\_\_\_

簽名(全名)/ Signature (Full Name)

Ký họ và tên \_\_\_\_\_

護照號碼/ Passport Number

Số hộ chiếu \_\_\_\_\_

出生日期/ Date of Birth

Ngày sinh (YYYY/MM/DD) \_\_\_\_\_

日期/ Date

Năm/tháng/ngày: \_\_\_\_\_

# 單招學校辦理華裔身分認定初審檢核表

## 黎明技術學院

### Mẫu đơn xác minh sơ bộ xác nhận tư cách người gốc Hoa Học viện kỹ thuật Lê Minh

\_\_\_\_\_ (校名), 茲證明學生 \_\_\_\_\_ (中文姓名) Chinese Name

\_\_\_\_\_ (Tên trường), xin chứng nhận học sinh \_\_\_\_\_ (Tên tiếng trung)

#### 一、基本資料 (學生填寫) Thông tin cơ bản (Sinh viên cần điền)

出生日期: \_\_\_\_\_ (西元年月日共 8 碼)

Ngày sinh: \_\_\_\_\_ (theo định dạng YYYY/MM/DD – 8 chữ số)

性別 Giới tính:

身分證號 Số CCCD:

護照號碼 Số hộ chiếu:

現住地址 Địa chỉ hiện tại:

二、華裔身分: (學生填寫; 4 擇 1) Tư cách người gốc Hoa: (sinh viên điền; chọn 1 trong 4 mục)

符合下列要件第 \_\_\_ 項, 可茲認定具華裔身分。

Nếu người nộp hồ sơ đáp ứng một trong các điều kiện sau, có thể xác nhận là người gốc Hoa.

- (一) 依當地規定可資證明為華裔身分之方式 (例如當地政府進行之族別登記 或本會認可之族別登記)。

Có giấy tờ chứng minh danh tính người gốc Hoa theo quy định địa phương (ví dụ: đăng ký dân tộc do chính quyền địa phương tiến hành hoặc đăng ký dân tộc được cơ quan có thẩm quyền công nhận).

- (二) 具有華人姓氏: 可辨認為華人常用姓氏, 不限於以華語書寫, 以當地語言 或羅馬字母拼寫, 或英文名稱 (如 Jimmy HO) 均可。

Có họ người Hoa: Họ có thể nhận biết là họ phổ biến của người Hoa, không giới hạn viết bằng chữ Hán, có thể viết bằng ngôn ngữ địa phương, chữ Latinh, hoặc tên tiếng Anh (ví dụ: Jimmy HO).

- (三) 具有華人語言傳承: 其家族使用標準華語文或其他華人常用語言。

Có truyền thống ngôn ngữ của người Hoa: Gia đình sử dụng Tiếng Trung chuẩn (Quan Thoại) hoặc các ngôn ngữ/ phương ngữ Trung Hoa phổ biến khác).

- (四) 具有血源或文化連結或相關證明: 其家族祖先可追溯為華人 (包括但不限於漢族), 其判斷依據可參據家庭內之擺設、所信仰宗教、祭祀習俗、生活方式, 或者具宗親會組織、祖譜紀錄等相關證明。

Có mối liên hệ huyết thống, văn hóa hoặc có chứng minh liên quan: Tổ tiên gia đình có thể truy xuất nguồn gốc là người Hoa (bao gồm nhưng không giới hạn người Hán). Căn cứ xác nhận có thể dựa vào bài trí trong gia đình, tín ngưỡng, tập tục thờ cúng, lối sống, hoặc có tổ chức hội họ tộc, ghi chép gia phả, hoặc các giấy tờ liên quan khác).

負責人簽名或蓋章(保薦單位):

Chữ ký hoặc đóng dấu của người phụ trách (đơn vị bảo trợ):

本校核章:

Con dấu xác nhận của trường::

西元 \_\_\_\_\_ 年 \_\_\_\_\_ 月 \_\_\_\_\_ 日 ngày

# 115 學年度黎明技術學院國際專修部學生具結書

## Bản cam kết của sinh viên Chương trình Dự bị Quốc tế, Học Viện Kỹ thuật Lê Minh 2026-2027

### 1. 獎助金 Scholarship/Học bổng

(1) 華語先修期間 / Thời gian học dự bị tiếng Hoa

本校補助第一學期住宿費 NTD 9,500。

Nhà trường hỗ trợ phí ký túc xá kỳ đầu tiên 9,500 NTD.

(2) 進入大學部就讀期間第 1~4 年 / Sau khi lên Đại học (Học kỳ 1-8)

所有招生系科註冊即提供每學期學雜費減免，每學期學雜費抵免 NTD 10,000 (8 學期合計 NTD 80,000)。

Tất cả các ngành sau khi hoàn thành thủ tục nhập học sẽ được giảm 10,000 NTD cho mỗi học kỳ (tổng 8 học kỳ là 80,000 NTD).

(3) 每學期缺課 1/9(含)可得全額助學金，缺課 1/9 以上~1/6 以下發給一半助學金，缺課 1/6(含)取消全部助學金。

Nếu mỗi kỳ: Nghỉ học ít hơn hoặc bằng 1/9 tổng số tiết sẽ được hỗ trợ toàn bộ tiền trợ cấp học bổng,

Nghỉ học trên 1/9 đến dưới 1/6 tổng số tiết chỉ được hỗ trợ 1/2 tiền trợ cấp học bổng,

Nghỉ học nhiều hơn hoặc bằng 1/6 tổng số tiết sẽ không được nhận trợ cấp học bổng.

### 2. 各在學階段應繳費用/Học phí phải nộp theo từng giai đoạn học

(1) 華語先修期間(電機工程系、智慧製造系、車輛工程系、觀光休閒系、餐飲管系) Thời gian học dự bị tiếng Hoa (Khoa Kỹ thuật Điện cơ, Khoa Kỹ thuật chế tạo thông minh, Khoa Kỹ thuật công nghệ Ô tô, Khoa Du lịch giải trí, Khoa Quản trị nhà hàng)

學期 / Semester/Học kỳ	第一學期 Học kỳ 1	第二學期 Học kỳ 2
學雜費 / Học phí và các khoản phí khác	26,000	26,000
住宿費(不包含電費，依使用量收取) Phí ký túc xá (không bao gồm tiền điện, tính theo mức sử dụng)	0	9,500
住宿網路使用費 / Phí sử dụng internet trong ký túc xá	1,000	1,000
學生平安保險費 / Phí bảo hiểm tai nạn cho học sinh	Khoảng 350	Khoảng 350
合計 / Tổng cộng (NTD)	Khoảng 27,350	Khoảng 36,850

(2) 進入就讀大學期間 / Sau khi lên Đại học

A. 電機工程系、智慧製造系、車輛工程系 / Khoa Kỹ thuật Điện cơ, Khoa Kỹ thuật chế tạo thông minh,

Khoa Kỹ thuật công nghệ Ô tô.

學期 / Semester/Học kỳ	第 1~8 學期 / Học kỳ 1-8
學雜費 / Học phí và các khoản phí khác	40,843
住宿費(不包含電費，依使用量收取) Phí ký túc xá (không bao gồm tiền điện, tính theo mức sử dụng)	9,500
住宿網路使用費 / Phí sử dụng internet trong ký túc xá	1,000
學生平安保險費 / Phí bảo hiểm tai nạn cho học sinh	Khoảng 350
合計 / Tổng cộng (NTD)	Khoảng 51,693

表中所示學雜費為扣除學費抵免後之金額

Mức học phí và các khoản phí khác hiển thị trong bảng là số tiền sau khi đã trừ miễn giảm học phí.

B. 觀光休閒系、餐飲管理系 / Khoa Du lịch giải trí, Khoa Quản trị nhà hàng .

學期 / Semester/Học kỳ	第 1~8 學期 / Học kỳ 1-8
學雜費 / Học phí và các khoản phí khác	36,426
住宿費(不包含電費，依使用量收取) Phí ký túc xá (không bao gồm tiền điện, tính theo mức sử dụng)	9,500
住宿網路使用費 / Phí sử dụng internet trong ký túc xá	1,000
學生平安保險費 / Phí bảo hiểm tai nạn cho học sinh	Khoảng 350
合計 / Tổng cộng (NTD)	Khoảng 47,276

表中所示學雜費為扣除學費抵免後之金額

Mức học phí và các khoản phí khác hiển thị trong bảng là số tiền sau khi đã trừ miễn giảm học phí.

(3)其餘入台後相關應繳費用 / Các khoản phí khác cần đóng sau khi nhập cảnh Đài Loan

A.居留證、工作證、健康檢查等費用約新台幣 3,000 元(若應屆畢業生著需約新台幣 6,000)。

Chi phí làm giấy tờ như thẻ cư trú, thẻ đi làm, phí kiểm tra sức khỏe vv khoảng 3.000 Đài tệ (nếu là học sinh tốt nghiệp tạm thời khoảng 6.000 Đài tệ) .

B.第一學期學生平安保險費約新台幣 3,000 元(NTD)；第二學期起全民健康保險每學期費約新台幣 5,000 元。

Chi phí bảo hiểm sinh viên học kỳ một: khoảng 3.000 Đài tệ; từ học kỳ hai trở đi, phí bảo hiểm sức khỏe toàn dân của mỗi học kỳ khoảng 5.000 Đài tệ.

### 3.重要休退學規定 / Quy định quan trọng về thôi học và bị đuổi học

(1)華語文要求 / Yêu cầu tiếng Hoa

A.第一年專修華語結束前須取得 TOCFL A2 以上，未取得同學依教育部規定退學。

Khi kết thúc giai đoạn học tiếng Hoa của năm thứ nhất phải đạt được trình độ A2 trở lên, những sinh viên không đạt yêu cầu sẽ buộc thôi học theo quy định của Bộ Giáo dục.

B.大學階段須取得 TOCFL B1 以上，方能畢業。

Trong giai đoạn đại học, sinh viên phải đạt TOCFL B1 trở lên thì mới được tốt nghiệp.

(2)其他規定 Other regulations Quy định khác

A.學生於華語先修期間一律住校，住宿期間需遵守本校宿舍管理規定。

Trong thời gian học dự bị tiếng Hoa, tất cả sinh viên bắt buộc phải ở ký túc xá và phải tuân thủ nội quy ký túc xá của nhà trường.

B.學生在學期間應謹守臺灣法律、學校規定，若有違反法令與校規等情事，將依黎明技術學院校規論處，最重將勒令退學。

Sinh viên phải nghiêm chỉnh chấp hành quy định của pháp luật Đài Loan và các quy định của trường. Nếu vi phạm pháp luật và quy định của trường, sẽ xử lý theo quy định của Học viện Kỹ thuật Lê Minh, trường hợp nghiêm trọng sẽ bị buộc thôi học.

### 4.境外生在台工讀規定 / Quy định vừa học vừa làm của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan.

(1)外籍生須於取得工作許可證後始可開始工作，工作時間除寒暑假外，每星期最長為二十小時。

Sinh viên nước ngoài sau khi nhận được giấy phép đi làm sẽ bắt đầu được đi làm. Ngoài thời kỳ nghỉ đông và hè ra, thời gian làm việc nhiều nhất là 20 tiếng.

(2)外籍生未經許可工作者，依我國就業服務法規定，最高可處新臺幣 15 萬元以下罰鍰，並即令其出國，不得再於我國境內工作。

Những sinh viên nước ngoài làm việc khi không xin giấy phép đi làm, sẽ bị phạt mức phạt cao nhất là 150.000 Đài tệ theo quy định Luật Lao động Dịch vụ và Việc làm của Đài Loan, đồng thời bị trục xuất, không được tiếp tục làm việc tại Đài Loan.

本人經黎明技術學院師長說明，已充分了解上述規定並保證遵守，如有違反願自負相關法令責任，特此聲明

**Tôi đã được giảng viên của Học viện Kỹ thuật Lê Minh giải thích đầy đủ và tôi hiểu rõ các quy định nêu trên. Tôi cam kết tuân thủ và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có vi phạm.**

學生英文姓名

Tên tiếng Anh của học sinh \_\_\_\_\_

身分證號碼

Số CMND \_\_\_\_\_

學生簽名

Chữ ký của học sinh \_\_\_\_\_

簽署日期 (Ngày ký) : 2026 年 (Năm) 月 (Tháng) 日 (Ngày)